TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 388/2022/DS-PT Ngày: 18-7-2022 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Kim Thương
Bà Lê Thị Anh Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Như Khương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2335/2022/QĐPT-DS ngày 14/6/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1954
Thường trú: đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tạm trú: đường D, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị R (Lê Thị R1), sinh năm 1947
Địa chỉ: đường G, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: đường G, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19/11/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1/Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1952
2/Ông Trần Minh K, sinh năm 1978
3/Ông Trần Minh N, sinh năm 1980
Cùng địa chỉ: đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
4/Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1971
Địa chỉ: đường G, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Bà Lê Thị R (Lê Thị R1).

(Bà L, ông Đ, ông K, ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/01/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/02/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Bùi Thị L trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên bà cho bà Lê Thị R (còn có tên khác là Lê Thị R1) mượn tiền nhiều lần, trong quá trình vay mượn, bà R có giao cho bà giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AL 234316, thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 42, tại xã B, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị R1 vào ngày 07/01/2008. Đến ngày 06/12/2017, bà và bà R mới tính toán và chốt lại số tiền bà R còn nợ bà là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), bà R ký giấy xác nhận nợ ngày 06/12/2017, hứa tháng 12/2018 sẽ thanh toán đầy đủ số tiền trên cho bà. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, bà R không trả. Đến ngày 15/01/2019, bà R tiếp tục làm giấy xác nhận có nợ bà L 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), hẹn ngày 22/01/2019 sẽ thanh toán trước số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và chấp nhận ra Văn phòng công chứng để ký chuyển nhượng đất cho bà nhưng đến ngày 22/01/2019, bà R không trả 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) cho bà cũng không ra Văn phòng công chứng để ký chuyển nhượng đất như thỏa thuận. Mặc dù, bà yêu cầu bà R nhiều lần nhưng bà R không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà R thanh toán số tiền vốn 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cùng tiền lãi từ ngày 05/12/2018 đến ngày xét xử, tạm tính đến ngày 24/02/2022 với mức lãi suất 7,5%/năm là 72.437.500 đồng. Tổng cộng là 372.437.500 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

- Tại biên bản hòa giải ngày 05/6/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm bà L trình bày: Bà L xác định bà đưa tiền cho bà R vay 04 lần, lần 1 là năm 1999 đưa 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lần 2 năm 2000 là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), lần 3 tháng 1 năm 2004 là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và lần 4 năm 2008 là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), đồng thời bà R giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 mang tên bà R1 cho bà. Riêng số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), bà cho bà R1 vay vào tháng 01/2004 là do bà vay Ngân hàng để đưa cho bà R nên bà có tính lãi, do bà R không trả tiền lãi từ năm 2004 đến năm 2017 nên bà phải trả lãi cho Ngân hàng rất nhiều cả tiền gốc và lãi hơn 200.000.000 đồng. Vì vậy, khi bà và bà R tính toán lại với nhau, tổng cộng bà R nợ bà hơn 400.000.000 đồng nhưng bà R năn nỉ quá nên bà chấp nhận số tiền bà R nợ bà là 300.000.000 đồng, trong đó phần tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay tháng 01/2004 chỉ tính 100.000.000 đồng cộng với tiền gốc 200.000.000 đồng thành 300.000.000 đồng.

- Đối với đoạn băng ghi âm mà ông T nộp cho Tòa án, bà không phủ nhận nội dung băng ghi âm, tuy nhiên nội dung đoạn băng ghi âm không nói lên được bản chất sự việc. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

- Đối với yêu cầu phản tố của bà R, bà không đồng ý vì yêu cầu của bà R không có cơ sở. Hiện bà đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 234316, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00018/21 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị R1 ngày 07/01/2008. Khi nào bà R trả tiền cho bà thì bà trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R.

Ông Trịnh Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị R (còn có tên khác là Lê Thị R1) là bị đơn trình bày: Bà R không vay mượn bà L số tiền 300.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Khoảng từ năm 2000 đến năm 2016 bà R chỉ vay mượn bà L 07 lần, tổng cộng 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Bà R đã trả nhiều lần tiền vốn và lãi cho bà L nhưng không ghi giấy nên không nhớ cụ thể. Năm 2017, bà L yêu cầu bà R xuống nhà, tính toán số tiền bà R vay mượn tổng cộng cả vốn và lãi là 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng), đã trả 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), còn nợ 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và ép buộc bà R ghi giấy xác nhận nợ ngày 06/12/2017 với số tiền nợ là 300.000.000 đồng. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà R không đồng ý.

Ngược lại, ngày 08/01/2021 bà R có đơn yêu cầu phản tố, ngày 24/01/2021 và ngày 24/02/2022, bà R có đơn bổ sung yêu cầu phản tố, cụ thể:

1/Yêu cầu bà L phải trả lại cho bà R 05 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng 24K.

2/Yêu cầu bà L trả lại tổng cộng số tiền 550.400.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu bốn trăm ngàn đồng), gồm:

- 30 tháng tiền vay Ngân hàng của bà R nhờ bà L vay 66.000.000 đồng và cộng khoản tiền tiết kiệm của Ngân hàng là 5.000.000 đồng.

- Số tiền bà L đã nhận của bà R hàng tháng là 3.000.000 đồng từ năm 2011 đến năm 2017 = 60 tháng x 3.000.000 đồng = 180.000.000 đồng.

- Số tiền 35.000.000 đồng mà bà R kêu ông T trả cho bà L cuối năm 2011 và tính tiền lãi 60 tháng x 3.150.000 đồng = 189.000.000 đồng.

- Số tiền 7.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 2012 đến nay là 120 tháng, 6%/tháng tương đương 420.000đồng x 120 tháng = 50.400.000 đồng.

- Số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 10, tháng 11/2017 đến nay, cụ thể: 6%/tháng x 50 tháng, tương đương 1.200.000đồng x 50 tháng = 60.000.000 đồng. Số tiền này do bà R trả cho bà L thông qua ông Trần Minh N vào tháng 10, tháng 11/2017.

3/Yêu cầu bà L trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 234316, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00018/21 ngày 07/01/2008, tại xã B, huyện C do bà R1 đứng tên quyền sử dụng.

4/ Yêu cầu hủy giấy vay mượn và thế chấp tài sản ngày 06/12/2017 giữa bà L và bà R.

Toàn bộ chứng cứ cho lời trình bày và yêu cầu phản tố của bà R, ông đã nộp cho Tòa án là cuộn băng ghi âm lúc 15 giờ 46 phút ngày 22/01/2019 là cuộc nói chuyện gồm bà L, ông Đ, bà R những người có liên quan đến việc trả tiền và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại các bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ, ông Trần Minh K đều thống nhất với lời trình bày của bà L.

- Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Minh N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông là con của bà Bùi Thị L và ông Trần Văn Đ, ông không dính líu, không nhận tiền gì từ bà R như lời ông T trình bày.

- Tại bản tự khai ngày 29/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Văn T trình bày: Ông là con của bà R, trước đây vào năm 2000 đến năm 2016, bà L cho bà R mượn nhiều lần, tổng cộng là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) với mức lãi suất cao, bà R đã trả vốn và lãi nhiều lần nhưng không nhớ vì mỗi lần trả đều không làm giấy tờ. Đến cuối năm 2017, bà L kêu mẹ ông xuống nhà bà L có công việc, ông không quan tâm nên không hỏi, sau này mới biết bà L kêu mẹ ông xuống nhà ép mẹ ông ký giấy nợ 300.000.000 đồng, chứ thực chất bà R không mượn 300.000.000 đồng của bà L, bà L hiện đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà R1. Ông đồng ý với toàn bộ ý kiến của bà R.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị L.

Buộc bà Lê Thị R phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị L số tiền là 350.101.733 đồng (ba trăm năm mươi triệu một trăm lẻ một nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/Buộc bà L phải trả cho bà R bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 234316, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00018/21, đất tọa lạc tại xã B, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà R ngày 07/01/2008.

Trường hợp bà L không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 234316, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00018/21 thì bà R được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu ở trên theo nội dung quyết định của Bản án này, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3/ Bác yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị R về việc yêu cầu bà L phải trả cho bà R 05 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng 24K và số tiền 550.400.000 đồng; bác yêu cầu của bà R về việc yêu cầu hủy giấy mượn tiền và thế chấp tài sản năm 2017 được lập giữa bà L và bà R.

4/ Về án phí:

Bà L và bà R được miễn án phí do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/4/2022, bị đơn bà Lê Thị R (Lê Thị R1) kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Bùi Thị L gửi văn bản đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Bị đơn bà Lê Thị R ủy quyền cho ông T không rút kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Đ, ông Trần Minh K, ông Trần Minh N gửi đơn đề nghị cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn T thống nhất ý kiến với bà R.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông T là đại diện theo ủy quyền của là bị đơn trình bày: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 117/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà R. Lý do, thực tế bà R chỉ vay mượn bà L tổng cộng 110.000.000 đồng, việc bà R ký vào giấy xác nhận nợ ngày 06/12/2017 là bị bà L ép buộc. Theo đơn phản tố, đơn bổ sung yêu cầu phản tố bà R liệt kê các khoản tổng cộng số tiền 612.400.000 đồng và 05 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên bà R xác định chỉ yêu cầu bà L phải trả tổng cộng số tiền 550.400.000 đồng và 05 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng 24K.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung:

Xét, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định có việc bà R vay tiền bà L, giấy mượn nợ ngày 15/01/2019 là để bà R cam kết và chốt lại số tiền đã vay của giấy mượn nợ ngày 06/12/2017.

- Về số tiền đã vay: mặc dù giấy mượn tiền ngày 06/12/2017 và ngày 15/01/2019 đều thể hiện bà R vay của bà L số tiền 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng). Tuy nhiên, bà L khai bà cho bà R vay tiền 04 lần: lần 1 năm 1999 đưa 50.000.000 đồng, lần 2 năm 2000 là 30.000.000 đồng, lần 3 tháng 01/2004 là 30.000.000 đồng và lần 4 năm 2008 là 90.000.000 đồng kèm bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/01/2018 mang tên bà R1 cho bà. Số tiền 30.000.000 đồng, bà cho bà R vay vào năm 2004 là do bà vay Ngân hàng để đưa cho bà R nên bà có tính lãi (vì bà R không trả tiền lãi từ năm 2004 đến năm 2017 nên bà phải trả lãi cho Ngân hàng rất nhiều cả tiền gốc và lãi hơn 200.000.000 đồng). Khi bà và bà R tính lại tổng cộng bà R nợ bà hơn 400.000.000 đồng nhưng bà R năn nỉ quá nên bà chấp nhận số tiền bà R nợ bà là

300.000.000 đồng (trong đó phần tiền lãi của 30.000.000đồng vay năm 2004 là 100.000.000 đồng) cộng với tiền gốc 200.000.000đồng thành 300.000.000đồng. Do số tiền 30.000.000 đồng bà R vay của bà L vào tháng 01/2004, bà L cho rằng hai bên thống nhất tính tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2017, như vậy lãi suất do hai bên thỏa thuận đã vượt quá lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lại tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2017 với số tiền 35.061.250 đồng là có căn cứ và có lợi cho bị đơn. Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 06/12/2017 là 235.061.250 đồng.

Bản án sơ thẩm nhận định: "…thay vì buộc bà R trả cho bà L số tiền 300.000.000 đồng. Hội đồng xét xử buộc bà R trả cho bà L là 265.061.250 đồng...", như vậy là cộng 02 lần số tiền 30.000.000 đồng là không chính xác.

Về số tiền lãi: theo đơn yêu cầu ngày 24/02/2022 bà L yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất ngân hàng của số tiền 300.000.000 đồng từ ngày 05/12/2018 tạm tính đến ngày 22/02/2022 với lãi suất 7,5%/năm tương đương số tiền 72.437.500 đồng. Lãi suất bà L yêu cầu trả thấp hơn lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Tiền lãi của số tiền vốn 200.000.000 đồng, tính từ ngày 05/12/2018 đến ngày 08/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 40 tháng 03 ngày là:

200.000.000 đồng x 7,5%/năm x 40 tháng 03 ngày = 50.125.000 đồng (làm tròn).

Tổng số tiền bà R phải trả cho bà L là 200.000.000 đồng+ 35.061.250 đồng + 50.125.000 đồng = 285.186.250 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả 05 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng 24K, số tiền 550.400.000 đồng, hủy giấy vay tiền ngày 06/12/2017 nhưng phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn bà L cũng không thừa nhận có nhận số tiền và vàng của bị đơn. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà R về việc buộc nguyên đơn trả số vàng, số tiền nêu trên và hủy giấy vay tiền và thế chấp tài sản ngày 06/12/2017.

Về yêu cầu bà L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà R1. Xét, việc bà L cho bà R vay tiền có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà R ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ. Do vậy chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị R (Lê Thị R1), sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2022/DS-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 08/4/2022, Toà án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2022/DS-ST. Ngày 19/4/2022, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì đơn kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lùm khởi kiện yêu cầu bà R (bà R1) phải thanh toán tiền vay tài sản, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp là: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm theo Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật.

[3]Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đ, ông K, ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Bà R ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng là phù hợp quy định nên chấp nhận.

[4] Về kháng cáo của bị đơn.

[4.1] Bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét, căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 06/12/2017 có nội dung bà R vay bà L số tiền 300.000.000 đồng, hứa tháng 12/2018 sẽ thanh toán, đến ngày 15/01/2019 bà R tiếp tục xác nhận vay bà L số tiền 300.000.000 đồng, hẹn ngày 22/01/2019 sẽ thanh toán trước 50.000.000 đồng và chấp nhận ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà L. Cả hai giấy xác nhận nợ ngày 06/12/20017 và ngày 15/01/2019 đều có chữ ký, ghi họ tên bà Lê Thị R. Theo kết luận giám định số: 4813/C09B ngày 18/12/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định là chữ ký "R", chữ viết "Lê Thị R" và các mẫu vật so sánh là do cùng một người ký ra.

Phía bị đơn khai chỉ vay bà L số tiền 110.000.000 đồng và ngày 06/12/2017 bị ép buộc ký giấy xác nhận nợ 300.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình.

Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 05/6/2019 (bút lục số 162- 164) và tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn khai chỉ cho bà R vay 04 lần, cụ thể: lần 1 vào năm 1999 là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lần 2 năm 2000 là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), lần 3 vào tháng 01 năm 2004 là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và lần 4 năm 2008 là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng),tổng cộng là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Riêng số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), bà L cho bà R vay vào tháng 01/2004 do bà L vay Ngân hàng để đưa cho bà R nên bà có tính lãi, do bà R không trả tiền lãi của khoản tiền vốn 30.000.000 đồng từ năm 2004 đến năm 2017 nên bà phải trả lãi cho Ngân hàng rất nhiều cả tiền gốc và lãi hơn 200.000.000 đồng. Vì vậy, khi bà và bà R tính lại với nhau, tổng cộng bà R nợ

bà hơn 400.000.000 đồng nhưng bà R năn nỉ quá nên bà chấp nhận số tiền bà R nợ bà là 300.000.000 đồng, trong đó phần tiền lãi của số tiền 30.000.000 đồng vay tháng 01/2004 chỉ tính 100.000.000 đồng cộng với tiền gốc 200.000.000 đồng thành 300.000.000 đồng.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà R chỉ vay bà L số tiền vốn là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Cấp sơ thẩm nhận định số tiền vốn bà R vay bà L 200.000.000 đồng là đúng, nhưng khi tính toán lại cộng thêm số tiền vốn 30.000.000 đồng một lần nữa thành 230.000.000 đồng là không chính xác.

Về tiền lãi, các bên đều xác định các khoản vay có lãi, nhưng không thống nhất với nhau về mức lãi suất.

Đối với số tiền vốn 30.000.000 đồng, do các bên thỏa thuận mức lãi suất cao nên cấp sơ thẩm tính lại tiền lãi từ tháng 01/2004 đến tháng 12/2017 với mức lãi suất cơ bản theo Quyết định của Ngân hàng nhà nước từng thời điểm thành tiền lãi 35.061.250 đồng là có cơ sở.

Đối với số tiền vốn 200.000.000 đồng, tại đơn khởi kiện bổ sung bà L yêu cầu bà R trả lãi từ ngày 05/12/2018 đến ngày xét xử, tạm tính đến ngày 24/02/2022 với mức lãi suất 7,5%/năm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại tính lãi trên số tiền 265.061.250 đồng với mức lãi suất 9%/năm từ ngày 23/01/2019 đến ngày 08/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) thành tiền là 85.040.483 đồng là không chính xác.

Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại tiền lãi đối với số tiền vốn 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 7,5%/năm tương đương 0,625%/tháng, tính từ ngày 05/12/2018 đến ngày 08/4/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 40 tháng 03 ngày, cụ thể, tiền lãi là:

200.000.000 đồng x 0,625%/tháng x 40 tháng 03 ngày = 50.124.998 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi bà R phải trả cho bà L là: 35.061.250 đồng + 50.124.998 đồng = 85.186.248 đồng.

Tổng số tiền vốn và lãi bà R phải thanh toán cho bà L là: 200.000.000 đồng (vốn) + 85.186.248 đồng (lãi) = 285.186.248 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu một trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm bốn mươi tám đồng).

[4.2] Bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Xét, bà R có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải trả tổng cộng số tiền 550.400.000 đồng và 05 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng 24 K, yêu cầu hủy giấy xác nhận nợ và thế chấp tài sản ngày 06/12/2017. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, phía nguyên đơn không đồng ý yêu cầu của bị đơn. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà R yêu cầu bà Lùm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 234316, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00018/21, tại xã B, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà R1 ngày 07/01/2008.

Xét, việc thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên giữa các đương sự không đúng theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013, nên bà R yêu cầu bà L phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở. Cấp sơ

thẩm buộc bà L phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà R là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần.

Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[4]Về án phí dân sự:

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà L, sinh năm 1954 và bà R, sinh năm 1947 thuộc trường hợp người cao tuổi và đều có đơn xin miễn, giảm tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy, bà L và bà R được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

-Về án phí phúc thẩm: Bà Ròi không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị R (Lê Thị R1).

2.Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2022/DS-ST ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Lê Thị R (Lê Thị R1) phải có trách nhiệm trả cho bà Bùi Thị L số tiền vốn là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 85.186.248 đồng, tổng cộng là 285.186.248 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu một trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm bốn mươi tám đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2.Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Buộc bà Bùi Thị L phải trả cho bà Lê Thị R (Lê Thị R1) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AL 234316, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00018/21, tại xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị R1 ngày 07/01/2008.

Trường hợp bà L không giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà R (bà R1) thì bà R (bà R1) được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu trên theo nội dung quyết định của Bản án này, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị R (Lê Thị R1) về việc yêu cầu bà Bùi Thị L phải trả cho bà R (bà R1) 05 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng 24K và số tiền 550.400.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà R (bà R1) về việc yêu cầu hủy giấy mượn tiền và thế chấp tài sản ngày 06/12/2017 được lập giữa bà L và bà R.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3.Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Bùi Thị L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lê Thị R (Lê Thị R1) được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà R không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Hương